

Số: 288 /TB-ĐHSPKTND

Ninh Bình, ngày 21 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc phân công giảng dạy học kỳ II năm học 2025-2026

Thực hiện Kế hoạch giảng dạy năm học 2025-2026, Ban Giám hiệu yêu cầu các đơn vị triển khai phân công cán bộ giảng dạy học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

1. Đối với khoa, bộ môn trực thuộc

- Bố trí giờ giảng cho cán bộ giảng dạy (CBGD) cơ hữu, kiêm nhiệm số giờ được phân công (có Báo giờ kèm theo) đảm bảo cân đối giờ giảng cả năm học của CBGD, đúng quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên. Cán bộ giảng dạy các lớp đại học phải có trình độ thạc sĩ trở lên;

- Đối với các học phần tự chọn, các khoa phối hợp với cán bộ quản lý lớp tư vấn cho sinh viên lựa chọn học phần phù hợp cho tổ chức lớp học;

- Đề xuất phương án tổ chức giảng dạy đối với những lớp học phần có số sinh viên nhỏ hơn 10. Có thể thực hiện ghép lớp, thay thế học phần tương đương hoặc chuyển sang làm đồ án (trường hợp không thực hiện được thì có văn bản đề nghị Ban Giám hiệu);

- Trường hợp vẫn còn giờ chưa được phân công thì đề xuất phương án bằng văn bản trình BGH phê duyệt;

- Gửi bảng phân công giảng dạy có đề xuất đợt học của các học phần (theo mẫu) về phòng Đào tạo và file vào hòm thư: phongdaotao.skn@moet.edu.vn trước ngày 29/11/2025 (đ/c Quyền tiếp nhận).

2. Đối với phòng Đào tạo

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đăng ký học tập cho sinh viên;
- Tổng hợp, kiểm tra việc phân công giảng dạy;
- Lập thời khóa biểu.

3. Đối với Trung tâm thực hành

- Bố trí phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun theo Kế



hoạch giảng dạy năm học 2025-2026;

- Gửi danh sách phòng thực hành cho các học phần thực hành, mô-đun (theo mẫu) về phòng Đào tạo trước ngày 29/11/2025 (đ/c Quyền tiếp nhận).

Yêu cầu các Ông/Bà trưởng đơn vị liên quan triển khai thực hiện Thông báo này, nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện thì Trưởng đơn vị phản ánh kịp thời về Ban Giám hiệu (qua Phòng Đào tạo) để giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các khoa;
- Trung tâm thực hành;
- Phòng QTTB;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Mạnh Tiến



BẢO GIỜ GIẢNG DẠY CÁC LỚP ĐẠI HỌC

Học kỳ II năm học 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số 288/TB-ĐHSPKTND ngày 21. tháng 11 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

I. ĐẠI HỌC KHÓA 17

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/ IIS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	DACM0512D	Đồ án chuyên môn công nghệ thông tin-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	2	31	96				S/C	CNTT 17	
2	ATMA0513L	An toàn và an ninh mạng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	6	45			6	S/C		
3	PTDD0513T	Thực hành phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	16	102				S/C		
4	PTDD0513T	Thực hành phát triển ứng dụng trên thiết bị di động-2-25 (ĐH17.02)-1-1.01	3	15	102				S/C		
5	GAME0513T	Thực hành Lập trình Game-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	16	102				S/C		
6	GAME0513T	Thực hành Lập trình Game-2-25 (ĐH17.02)-1-1.01	3	15	102				S/C		
7	TTNT0513L	Trí tuệ nhân tạo-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	31	45			6	S/C		Chọn 2/4
8	LTMA0513L	Lập trình mạng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	31	45			6	S/C		
9	LMNM0513L	Lập trình mã nguồn mở-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	31	45			6	S/C		Chọn 2/4
10	PMHD0513L	Các mô hình phát triển phần mềm hiện đại-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	3	31	45			6	S/C		
11	LAPI0512L	Lập trình API-2-25 (ĐH17.01)-1-1.01	2	31	30			4	S/C		Chọn 2/4
12	UDTM0512L	Phát triển ứng dụng Thương mại điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	2	31	30			4	S/C	KHMT 17	
13	DAKH0512D	Đồ án chuyên môn khoa học máy tính-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	2	2	96				S/C		
14	LTAD0513T	Thực hành lập trình Android-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	102				S/C		
15	NRNT0513T	Thực hành ứng dụng mạng Noron-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	102				S/C		
16	NNTN0513L	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	45			6	S/C		Chọn 2/4
17	XLAS0513L	Xử lý ảnh số-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	45			6	S/C		
18	BMTT0513L	Bảo mật thông tin-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	45			6	S/C		Chọn 2/4
19	HTQD0513L	Hệ hỗ trợ ra quyết định-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	3	2	45			6	S/C		
20	KPDL0512L	Khai phá dữ liệu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	2	2	30			4	S/C		Chọn 2/4
21	CXML0512L	Công nghệ XML-2-25 (ĐH17.01)-1-1.02	2	2	30			4	S/C	ĐĐT 17	
22	HBMS0612L	Hệ thống BMS-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		
23	SCAD0612T	Thực hành SCADA-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	68				S/C		
24	BTCN0612T	Thực hành biến tần công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	68				S/C		
25	TKMS0612L	Thiết kế vi mạch số-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		Chọn 2/4
26	FPGA0612L	Thiết kế FPGA/ASIC với HDL-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		
27	PTDD0612L	Phát triển ứng dụng di động-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		Chọn 2/4
28	LTUD0612L	Lập trình Android ứng dụng điều khiển-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		
29	TKXL0612L	Thiết kế hệ vi xử lý chuyên dụng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		Chọn 2/4
30	HTNH0612L	Hệ thống nhúng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		
31	CSUD0612L	Cơ sở và ứng dụng IoT-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		Chọn 2/4
32	TTNT0612L	Trí tuệ nhân tạo-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C	KTĐ 17	
33	ĐLĐK0612L	Đo lường và điều khiển bằng máy tính-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		Chọn 2/4
34	MCBI0612L	Mạng cảm biến không dây-2-25 (ĐH17.01)-1-1.03	2	24	30			4	S/C		
35	TTDD0613T	Thực hành truyền động điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	3	23	102				S/C		
36	KNEN0611T	Thực hành khí nén-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	1	23	34				S/C		
37	TDDK0612L	Tự động điều khiển các quá trình công nghệ-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		
38	TTDQ0612L	Tính toán sửa chữa dây quấn máy điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		Chọn 2/4
39	KTCA0612L	Kỹ thuật cao áp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		
40	CTBD0612L	Công nghệ chế tạo thiết bị điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		Chọn 2/4
41	TBYT0612L	Trang bị điện thiết bị y tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		
42	DKGS0612L	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		Chọn 2/4
43	HTTT0612L	Hệ thống thông tin công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
44	DBMS0612L	Điều khiển giám sát hệ thống điện tòa nhà-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		Chọn 2/4
45	BVRL0612L	Bảo vệ rơ le-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		
46	MPDI0612L	Máy phát điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C		Chọn 2/4
47	CNTD0612L	Hệ thống chuyển nguồn tự động-2-25 (ĐH17.01)-1-1.04	2	23	30			4	S/C	CNDL 17	
48	YHTS0612L	Thiết kế hệ thống sấy-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
49	YTDH0613T	Thực hành tự động hóa hệ thống lạnh và điều hòa không khí-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	3	3	102				S/C		
50	YQLT0612T	Thực hành hệ thống quản lý tòa nhà-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	68				S/C		
51	YIOT0612L	Ứng dụng IoT trong các hệ thống nhiệt lạnh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
52	YTKN0612L	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
53	YPTT0612L	Phân tích và tổng hợp hệ thống điều khiển quá trình nhiệt-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
54	YPMT0612L	Các phần mềm tính toán thiết kế hệ thống lạnh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
55	YTDN0612L	Thiết bị Trao đổi nhiệt-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
56	YMTB0612L	Máy và thiết bị nhiệt lạnh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
57	YLCN0612L	Thiết kế hệ thống lạnh công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
58	YLTP0612L	Công nghệ lạnh thực phẩm-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
59	YATL0612L	Kỹ thuật an toàn hệ thống nhiệt lạnh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		Chọn 2/4
60	YQLC0612L	Hệ thống và công cụ quản lý chất lượng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.05	2	3	30			4	S/C		
61	KNTL0612T	Thực hành khí nén, thủy lực-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	24	68				S/C	ĐKTD 17	
62	KNTL0612T	Thực hành khí nén, thủy lực-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	24	68				S/C		
63	MCNC0412T	Thực hành lập trình trên máy CNC-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	24	68				S/C		
64	MCNC0412T	Thực hành lập trình trên máy CNC-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	24	68				S/C		
65	MTTC0612T	Thực hành mạng truyền thông công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	24	68				S/C		
66	MTTC0612T	Thực hành mạng truyền thông công nghiệp-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	24	68				S/C		
67	HTDT0612L	Hệ thống cơ điện tử công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		
68	DKGS0612L	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		Chọn 2/4
69	GDDK0612L	Lập giao diện điều khiển-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		
70	DKLG0612L	Điều khiển logic-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		Chọn 2/4
71	HTNH0612L	Hệ thống nhúng-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		
72	DKTM0612L	Điều khiển thông minh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		Chọn 2/4
73	TTNT0612L	Trí tuệ nhân tạo-2-25 (ĐH17.02)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		
74	BTCN0612L	Biến tần công nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		Chọn 2/4
75	NATS0612L	Nguồn dự phòng và hệ thống ATS-2-25 (ĐH17.01)-1-1.06	2	48	30			4	S/C		
76	DCTM0411D	Đồ án công nghệ chế tạo máy-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	1	11	48				S/C	CTM 17	
77	CCKH0412L	Công nghệ chế tạo khuôn-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		
78	TCNC0412T	Thực hành tiện CNC-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	68				S/C		
79	PCNC0412T	Thực hành phay CNC-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	68				S/C		
80	TGCT0412T	Thực hành gia công tinh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	68				S/C		
81	ATSC0412L	An toàn trong sản xuất cơ khí-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
82	QLSC0412L	Quản lý hệ thống sản xuất chi tiết máy-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		
83	MSMM0412L	Mạ sát và mài mòn-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
84	TKKL0412L	Thiết kế khuôn-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		
85	MOHH0412L	Mô hình hóa hình học-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C		Chọn 2/4
86	UCAE0412L	Ứng dụng CAE trong thiết kế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C	CTM 17 ✓ CĐT 17 ✓ CK 17 ✓ KTKM 17 ✓	Chọn 2/4
87	DDKT0412L	Dao động kỹ thuật-2-25 (ĐH17.02)-1-1.07	2	25	30			4	S/C		
88	MNCH0412L	Máy nâng chuyển-2-25 (ĐH17.02)-1-1.07	2	25	30			4	S/C		
89	TKXU0412L	Thiết kế xường-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	11	30			4	S/C	CTM 17 ✓	Lớp CTM 17
90	MKLC0412L	Máy cắt kim loại chuyển dùng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.07	2	12	30			4	S/C	CTM 17 ✓ KTKM 17 ✓	Chọn 2/4
91	DAOT0411D	Đồ án chuyên môn ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	1	56	48				S/C		
92	DTXO0412T	Thực hành điện thân xe-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	19	68				S/C		
93	DTXO0412T	Thực hành điện thân xe-2-25 (ĐH17.02)-1-1.08	2	19	68				S/C		
94	DTXO0412T	Thực hành điện thân xe-2-25 (ĐH17.03)-1-1.08	2	18	68				S/C		
95	CDDO0412T	Thực hành chẩn đoán động cơ và ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	19	68				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/DA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
96	CDDO0412T	Thực hành chẩn đoán động cơ và ô tô-2-25 (ĐH17.02)-1-1.08	2	19	68				S/C	Ô tô 17	
97	CDDO0412T	Thực hành chẩn đoán động cơ và ô tô-2-25 (ĐH17.03)-1-1.08	2	18	68				S/C		
98	HTTN0412T	Thực hành hệ thống tiện nghi trên ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	19	68				S/C		
99	HTTN0412T	Thực hành hệ thống tiện nghi trên ô tô-2-25 (ĐH17.02)-1-1.08	2	19	68				S/C		
100	HTTN0412T	Thực hành hệ thống tiện nghi trên ô tô-2-25 (ĐH17.03)-1-1.08	2	18	68				S/C		
101	DDKT0412L	Dao động kỹ thuật-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
102	MNCH0412L	Máy nâng chuyên-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		
103	NLMO0412L	Năng lượng mới cho ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
104	OTMT0412L	Động cơ ô tô và môi trường-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		
105	DVOT0412L	Quản lý dịch vụ ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
106	TLTD0412L	Hệ thống truyền lực điều khiển điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		
107	DKDC0412L	Hệ thống nhiên liệu điều khiển điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
108	MPDC0412L	Thiết kế, mô phỏng động cơ, ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C	CĐT 17	Chọn 2/4
109	PHDT0412L	Hệ thống phanh điều khiển điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		
110	TLDT0412L	Hệ thống treo, lái điều khiển điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.08	2	56	30			4	S/C		Chọn 2/4
111	TDDI0612L	Truyền động điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		
112	DCDT0411D	Đồ án hệ thống Cơ - Điện tử-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	1	5	48				S/C		
113	TVXL0612T	Thực hành vi xử lý-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	68				S/C		
114	TCD20412T	Thực hành hệ thống Cơ - Điện tử 2-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	68				S/C		
115	TDCS0612T	Thực hành điện tử công suất-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	68				S/C		
116	CTKM0412L	Công nghệ chế tạo khuôn mẫu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
117	UTIN0412L	Ứng dụng tin học trong mô phỏng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		
118	PKTT0412L	Các phương pháp gia công không truyền thống-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
119	KTGA0412L	Kỹ thuật gia công áp lực-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		
120	CDTO0412L	Cơ điện tử ô tô-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
121	DKTX0612L	Hệ thống điều khiển tự động xường-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C	CĐT 17 KTKM 17	Chọn 2/4
122	UPSP0412L	Ứng dụng công nghệ Phục hồi sản phẩm-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	5	30			4	S/C		
123	XLBM0412L	Xử lý bề mặt-2-25 (ĐH17.01)-1-1.09	2	6	30			4	S/C	KTKM 17	Chọn 2/4
124	PHSP0412L	Công nghệ phục hồi sản phẩm-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	1	30			4	S/C		
125	UDTH0413L	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật cơ khí-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	3	8	45			6	S/C	CK 17	
126	HDPP0412L	Hàn đắp và phun phủ-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		
127	CNXN0412L	Công nghệ xử lý nhiệt-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		
128	RBHQ0412T	Thực hành Rôbốt hàn hồ quang-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	68				S/C		
129	THHH0412T	Thực hành hàn hơi-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	68				S/C		
130	HHKM0412T	Thực hành hàn kim loại và hợp kim màu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	68				S/C		
131	AMBV0412L	Ăn mòn và bảo vệ kim loại-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		Chọn 2/4
132	MSBT0412L	Ma sát và bôi trơn-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		
133	TCVL0412L	Tính chất cơ học của vật liệu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		Chọn 2/4
134	QTSX0412L	Quản trị sản xuất-2-25 (ĐH17.01)-1-1.10	2	8	30			4	S/C		
135	UDTH0413L	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật khuôn mẫu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	3	1	45			6	S/C	KTKM 17	
136	DACK0411D	Đồ án kỹ thuật khuôn mẫu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	1	1	48				S/C		
137	GCKM0413T	Thực hành gia công khuôn mẫu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	3	1	102				S/C		
138	GCTL0412T	Thực hành gia công tia lửa điện-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	1	68				S/C		
139	ATCK0412L	An toàn trong sản xuất cơ khí-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	1	30			4	S/C		Chọn 2/4
140	QLCK0412L	Quản lý hệ thống sản xuất chi tiết máy-2-25 (ĐH17.01)-1-1.11	2	1	30			4	S/C	KT 17	
141	PTBC0712T	Phân tích báo cáo tài chính-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	68				S/C		
142	KTHU0712T	Thực hành kế toán thuế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	68				S/C		
143	THQT0712T	Thực hành kế toán quản trị-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	68				S/C		
144	KLTN0718D	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	8	15	384				S/C		
145	KQTE0712L	Kế toán quốc tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	30			4	S/C		
146	KTHS0712L	Kế toán hành chính sự nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	30			4	S/C		
147	KTNH0712L	Kế toán ngân hàng-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	15	30			4	S/C		
148	BAOH0712L	Bảo hiểm-2-25 (ĐH17.01)-1-1.12	2	24	30			4	S/C	KT 17 QTKD 17	

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
149	TMQT0712T	Kỹ thuật thương mại quốc tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	68				S/C	QTKD 17	
150	QKQO0712L	Quản trị kinh doanh quốc tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	30			4	S/C		
151	GTDP0712T	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	68				S/C		
152	QITN0718D	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	8	9	384				S/C		
153	QTRR0712L	Quản trị rủi ro-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	30			4	S/C		
154	KSKD0712L	Khởi sự kinh doanh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	30			4	S/C		
155	DNTM0712L	Quản trị doanh nghiệp thương mại-2-25 (ĐH17.01)-1-1.13	2	9	30			4	S/C		
156	QDLG0712L	Quản trị doanh nghiệp logistics-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	30			4	S/C	LGT 17	
157	XDDG0712T	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	68				S/C		
158	NXNK0712T	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	68				S/C		
159	QITN0718D	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	8	5	384				S/C		
160	ELOG0712L	E-logistics-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	30			4	S/C		
161	MKQT0712L	Marketing quốc tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	30			4	S/C		
162	THKD0712L	Thương hiệu trong kinh doanh-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	30			4	S/C		
163	TDTQ0712L	Thanh toán và tín dụng thương mại quốc tế-2-25 (ĐH17.01)-1-1.14	2	5	30			4	S/C		

II. ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	LSVN0212L	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	2	55	22	2	16	4	S/C	CNTT 18 ✓ ĐHMT 18 ✓ KT 18 ✓ QTKD 18 ✓ LGT 18 ✓	
2	HDHM0512L	Hệ điều hành mạng-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	2	21	30			4	S/C	CNTT 18	
3	LTUD0513L	Lập trình ứng dụng với Java-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	3	21	45			6	S/C		
4	TKMA0513L	Thiết kế mạng-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	3	21	45			6	S/C		
5	LTUD0513T	Thực hành lập trình ứng dụng với Java-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	3	21	102				S/C		
6	CNPM0512L	Công nghệ phần mềm-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	2	21	30			4	S/C		
7	QLDA0512L	Quản lý dự án công nghệ thông tin-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	2	21	30			4	S/C		Chọn 2/4
8	TRRA0513L	Toán rời rạc-2-25 (ĐH18.01)-1-1.15	3	28	45			6	S/C	CNTT 18 ✓ ĐHMT 18 ✓	
9	NLDH0512L	Nguyên lý đồ họa máy tính-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	2	7	30			4	S/C	ĐHMT 18	
10	DHHH0513L	Đồ họa hoạt hình-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	3	7	45			6	S/C		
11	KTDP0512L	Kỹ thuật dựng phim-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	2	7	30			4	S/C		
12	KTDT0513T	Thực hành kỹ thuật dàn trang-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	3	7	102				S/C		
13	TGDW0512L	Thiết kế giao diện website-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	2	7	30			4	S/C		
14	TDHG0512L	Thiết kế đồ họa Game-2-25 (ĐH18.01)-1-1.16	2	7	30			4	S/C		Chọn 2/4
15	LSVN0212L	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam-2-25 (ĐH18.02)-1-1.17	2	35	22	1	16	4	S/C	ĐĐT 18 ✓ KTĐ 18 ✓ CNĐL 18 ✓ CTM 18 ✓ CĐT 18 ✓ CK 18 ✓	
16	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	13	96				S/C	ĐĐT 18	
17	DKLT0612L	Điều khiển lập trình-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	13	30			4	S/C		
18	VIDK0612L	Vi điều khiển-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	13	30			4	S/C		
19	TBDT0612L	Trang bị điện, điện tử công nghiệp-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	13	30			4	S/C		
20	CNCB0612L	Công nghệ cảm biến-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	13	30			4	S/C		
21	KMDT0613T	Thực hành kỹ thuật mạch điện tử - mạch in-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	3	13	102				S/C		
22	ACAD0611T	Thực hành CAD-2-25 (ĐH18.03)-1-1.17	1	16	34				S/C	ĐĐT 18 ✓ KTĐ 18 ✓	

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
23	KTSL0612L	Kỹ thuật truyền số liệu-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	25	30			4	S/C	ĐĐT 18 ✓ KTĐ 18 ✓ CNDL 18 ✓	Chọn 2/4
24	KTXG0612L	Kỹ thuật xung-2-25 (ĐH18.01)-1-1.17	2	25	30			4	S/C		
25	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	2	3	96				S/C		
26	TBDD0613L	Trang bị điện-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	3	3	45			6	S/C	KTĐ 18 ✓	
27	KPLC0612L	Kỹ thuật lập trình PLC-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	2	3	30			4	S/C		
28	TLKN0612L	Khí nén, thủy lực-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	2	3	30			4	S/C		
29	TRDD0612L	Truyền động điện-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	2	3	30			4	S/C		
30	CCDI0612T	Thực hành cung cấp điện-2-25 (ĐH18.01)-1-1.18	2	3	68				S/C		
31	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	2	9	96				S/C	CNDL 18 ✓	
32	YDHL0612L	Đồ họa trong thiết kế hệ thống điện lạnh và điều hòa không khí-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	2	9	30			4	S/C		
33	YTDH0613L	Tự động hóa hệ thống điện lạnh và điều hòa không khí-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	3	9	45			6	S/C		
34	YLTC0612L	Lập trình công nghiệp trong hệ thống nhiệt - lạnh-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	2	9	30			4	S/C		
35	YDLC0613T	Thực hành điện lạnh cơ bản-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	3	9	102				S/C		
36	YDLĐ0612T	Thực hành điện lạnh dân dụng và thương mại-2-25 (ĐH18.01)-1-1.19	2	9	68				S/C	ĐKTĐ 18 ✓	
37	LSVN0212L	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam-2-25 (ĐH18.03)-1-1.20	2	48	22	1	16	4	S/C		
38	DKLT0612L	Điều khiển lập trình-2-25 (ĐH18.02)-1-1.20	2	48	30			4	S/C		
39	DKTD0613L	Điều khiển tự động-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	3	48	45			6	S/C		
40	KNTL0612L	Truyền động khí nén, thủy lực-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	2	48	30			4	S/C		
41	DACS0612D	Đồ án cơ sở ngành-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	2	48	96				S/C		
42	TBTM0613L	Trang bị điện, điện tử trên máy-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	3	48	45			6	S/C		
43	ACAD0611T	Thực hành CAD-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	1	24	34				S/C		
44	ACAD0611T	Thực hành CAD-2-25 (ĐH18.02)-1-1.20	1	24	34				S/C		
45	MDTD0612T	Thực hành máy điện, truyền động điện-2-25 (ĐH18.01)-1-1.20	2	24	68				S/C		
46	MDTD0612T	Thực hành máy điện, truyền động điện-2-25 (ĐH18.02)-1-1.20	2	24	68				S/C		
47	KTSL0612L	Kỹ thuật truyền số liệu-2-25 (ĐH18.02)-1-1.20	2	48	30			4	S/C	Chọn 2/4	
48	KTXG0612L	Kỹ thuật xung-2-25 (ĐH18.02)-1-1.20	2	48	30			4	S/C		
49	CCNC0412L	Công nghệ CNC-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	30			4	S/C		
50	TDTK0412L	Truyền động thủy lực khí nén trong máy công nghiệp-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	30			4	S/C	CTM 18 ✓	
51	THT20412T	Thực hành tiện 2-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	68				S/C		
52	THBX0412T	Thực hành bào, xọc-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	68				S/C		
53	NGKL0412L	Các phương pháp gia công tinh kim loại-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	30			4	S/C		Chọn 2/4
54	CGCD0412L	Công nghệ gia công tia lửa điện-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	5	30			4	S/C		
55	VLK20412L	Vật liệu kỹ thuật 2-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	30	30			4	S/C	Ôtô 18B ✓ CTM 18 ✓ CK 18 ✓	
56	CNKL0412L	Công nghệ kim loại-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	30	30			4	S/C		
57	NLC20412L	Nguyên lý - chi tiết máy 2-2-25 (ĐH18.01)-1-1.21	2	33	30			4	S/C	Ôtô 18B ✓ CTM 18 ✓ CK 18 ✓ CDT 18 ✓	
58	NLC20412L	Nguyên lý - chi tiết máy 2-2-25 (ĐH18.02)-1-1.21	2	34	30			4	S/C	Ôtô 18A ✓	
59	VLK20412L	Vật liệu kỹ thuật 2-2-25 (ĐH18.02)-1-1.22	2	34	30			4	S/C		
60	CNKL0412L	Công nghệ kim loại-2-25 (ĐH18.02)-1-1.22	2	34	30			4	S/C		
61	LSVN0212L	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam-2-25 (ĐH18.04)-1-1.22	2	57	22	2	16	4	S/C	Ôtô 18 ✓	
62	CDTO0413L	Hệ thống cơ điện tử ô tô-2-25 (ĐH18.01)-1-1.22	3	57	45			6	S/C		
63	LTOT0412L	Lý thuyết ô tô-2-25 (ĐH18.01)-1-1.22	2	57	30				S/C		
64	TTDC0412L	Tính toán động cơ đốt trong-2-25 (ĐH18.01)-1-1.22	2	57	30				S/C		
65	NLDC0412T	Thực hành nhiên liệu-2-25 (ĐH18.01)-1-1.22	2	19	68				S/C		
66	NLDC0412T	Thực hành nhiên liệu-2-25 (ĐH18.02)-1-1.22	2	19	68				S/C		
67	NLDC0412T	Thực hành nhiên liệu-2-25 (ĐH18.03)-1-1.22	2	19	68				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
68	HTTL0412T	Thực hành hệ thống truyền lực-2-25 (ĐH18.01)-1-1.22	2	19	68				S/C		
69	HTTL0412T	Thực hành hệ thống truyền lực-2-25 (ĐH18.02)-1-1.22	2	19	68				S/C		
70	HTTL0412T	Thực hành hệ thống truyền lực-2-25 (ĐH18.03)-1-1.22	2	19	68				S/C		
71	NNLT0612L	Ngôn ngữ lập trình-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	30			4	S/C		
72	LPLC0612L	Lập trình PLC-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	30			4	S/C		
73	CDT10412L	Hệ thống Cơ - Điện tử 1-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	30			4	S/C	CĐT 18 ✓	
74	KVXL0612L	Kỹ thuật vi xử lý-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	30			4	S/C		
75	THNC0412T	Thực hành CNC-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	68				S/C		
76	TDTC0612T	Thực hành điện tử cơ bản-2-25 (ĐH18.01)-1-1.23	2	3	68				S/C		
77	TBHA0412L	Thiết bị hàn-2-25 (ĐH18.01)-1-1.24	2	2	30			4	S/C		
78	RBCN0412L	Rôbot công nghiệp-2-25 (ĐH18.01)-1-1.24	2	2	30			4	S/C	CK 18 ✓	
79	THQM0413T	Thực hành hàn hồ quang que hàn thuốc bọc liên kết giáp mối-2-25 (ĐH18.01)-1-1.24	3	2	102				S/C		
80	HPHK0411T	Thực hành các phương pháp hàn khác-2-25 (ĐH18.01)-1-1.24	1	2	34				S/C		
81	KTMX0713L	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ và xây lắp-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	3	10	45			6	S/C	KT 18 ✓	
82	CDKT0712T	Chuyên đề kế toán tài chính-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	10	96				S/C		
83	KMAY0712T	Thực hành kế toán máy-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	10	68				S/C		
84	PTKD0713L	Phân tích hoạt động kinh doanh-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	3	10	45			6	S/C		
85	KTCB0712L	Kiểm toán căn bản-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	2	10	30			4	S/C		
86	KTLU0713L	Kinh tế lượng-2-25 (ĐH18.01)-1-1.25	3	27	45			6	S/C	KT 18 ✓ QTKD 18 ✓ LGT 18 ✓	
87	QTNL0713L	Quản trị nhân lực-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	3	15	45					QTKD 18 ✓	
88	PTKD0712L	Phân tích hoạt động kinh doanh-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	15	30			4	S/C		
89	BCKD0712T	Báo cáo phân tích hoạt động kinh doanh-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	15	68				S/C		
90	KTPT0712L	Kinh tế phát triển-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	15	30			4	S/C		
91	KTQT0712L	Kinh tế quốc tế-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
92	QTBH0712T	Quản trị bán hàng-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	17	68				S/C	QTKD 18 ✓ LGT 18 ✓	
93	TMDT0712L	Thương mại điện tử-2-25 (ĐH18.01)-1-1.26	2	17	30			4	S/C		
94	QTMH0713L	Quản trị mua hàng-2-25 (ĐH18.01)-1-1.27	3	2	45			6	S/C	LGT 18 ✓	
95	KDBH0712T	Kinh doanh bảo hiểm-2-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	2	68				S/C		
96	CDLG0711D	Chuyên đề Logistics-2-25 (ĐH18.01)-1-1.27	1	2	48				S/C		
97	KHKD0712L	Kế hoạch kinh doanh-2-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	2	30			4	S/C		
98	TMQT0712L	Thương mại quốc tế-2-25 (ĐH18.01)-1-1.27	2	2	30			4	S/C		Chọn 2/4

III. ĐẠI HỌC KHÓA 19

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	HQTC0512L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu-2-25 (ĐH19.01)-1-1.28	2	42	30			4	S/C	CNTT 19 ✓	
2	DHUD0512T	Thực hành đồ họa ứng dụng-2-25 (ĐH19.01)-1-1.28	2	42	68				S/C		
3	DLPT0512L	Cơ sở dữ liệu phân tán-2-25 (ĐH19.01)-1-1.28	2	42	30			4	S/C		
4	DLHD0512L	Cơ sở dữ liệu hiện đại-2-25 (ĐH19.01)-1-1.28	2	42	30			4	S/C		Chọn 2/4
5	TKWS0513L	Thiết kế web-2-25 (ĐH19.01)-1-1.28	3	45	45			6	S/C		
6	CNKH0212L	Chủ nghĩa xã hội khoa học-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	22	1	16	4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
7	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C	CNTT 19✓ ĐHMT 19✓ KHMT 19✓	Chọn 2/6
8	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C		
9	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C		
10	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C		
11	NMGTO312L	Nhập môn khoa học giao-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C		
12	KHNG0712L	Khởi nghiệp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	45	30			4	S/C		
13	MTUD0512L	Mỹ thuật ứng dụng-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	2	30			4	S/C	ĐHMT 19✓	Chọn 2/4
14	NDTH0512T	Thực hành thiết kế bộ nhận diện thương hiệu-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	2	68				S/C		
15	KXAS0512L	Kỹ xảo trên ảnh kỹ thuật số-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	2	30			4	S/C		
16	XLAT0512L	Xử lý âm thanh-2-25 (ĐH19.01)-1-1.29	2	2	30			4	S/C	KHMT 19✓	
17	SQLS0512L	SQL Server-2-25 (ĐH19.01)-1-1.30	2	1	30			4	S/C		
18	LTPY0513L	Lập trình Python-2-25 (ĐH19.01)-1-1.30	3	1	45			6	S/C		
19	TKDH0512T	Thực hành thiết kế đồ họa-2-25 (ĐH19.01)-1-1.30	2	1	68				S/C	ĐĐT 19✓ KTĐ 19✓ HTĐ 19✓	Chọn 2/6
20	CNKH0212L	Chủ nghĩa xã hội khoa học-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	22	1	16	4	S/C		
21	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
22	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
23	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
24	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
25	NMGTO312L	Nhập môn khoa học giao tiếp-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
26	KHNG0712L	Khởi nghiệp-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	48	30			4	S/C		
27	DLTB0611T	Thực hành đo lường điện và thiết bị đo-2-25 (ĐH19.01)-1-1.31	1	24	34				S/C	ĐĐT 19✓	
28	DICB0612T	Thực hành điện cơ bản-2-25 (ĐH19.01)-1-1.31	2	24	68				S/C		
29	DLTB0611T	Thực hành đo lường điện và thiết bị đo-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	1	24	34				S/C	ĐĐT 19✓ KTĐ 19✓ HTĐ 19✓	
30	DICB0612T	Thực hành điện cơ bản-2-25 (ĐH19.02)-1-1.31	2	24	68				S/C		
31	DTCS0612L	Điện tử công suất-2-25 (ĐH19.01)-1-1.31	2	48	30			4	S/C	ĐĐT 19✓ KTĐ 19✓ HTĐ 19✓	
32	CCDI0613L	Cung cấp điện-2-25 (ĐH19.01)-1-1.31	3	48	45			6	S/C		
33	MAYD0612L	Máy điện-2-25 (ĐH19.01)-1-1.31	2	38	30			4	S/C	ĐĐT 19✓ HTĐ 19✓	
34	MDI10612L	Máy điện 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.32	2	10	30			4	S/C	KTĐ 19✓	
35	CNKH0212L	Chủ nghĩa xã hội khoa học-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	22	2	16	4	S/C	ĐKTĐ 19✓	Chọn 2/6
36	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
37	DTCS0612L	Điện tử công suất-2-25 (ĐH19.02)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
38	MAYD0612L	Máy điện-2-25 (ĐH19.02)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
39	CCDI0613L	Cung cấp điện-2-25 (ĐH19.02)-1-1.34	3	55	45			6	S/C		
40	DLTB0611T	Thực hành đo lường điện và thiết bị đo-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	1	28	34				S/C		
41	DLTB0611T	Thực hành đo lường điện và thiết bị đo-2-25 (ĐH19.04)-1-1.34	1	27	34				S/C		
42	DICB0612T	Thực hành điện cơ bản-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	28	68				S/C		
43	DICB0612T	Thực hành điện cơ bản-2-25 (ĐH19.04)-1-1.34	2	27	68				S/C		
44	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
45	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
46	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
47	NMGTO312L	Nhập môn khoa học giao tiếp-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
48	KHNG0712L	Khởi nghiệp-2-25 (ĐH19.03)-1-1.34	2	55	30			4	S/C		
49	CGK20412L	Kỹ thuật gia công cắt gọt kim loại 2-2-25 (ĐH19.01)-1-1.35	2	6	30			4	S/C		

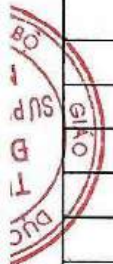
STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT/TH/ĐA		BT/TL/TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
50	CNCC0412L	Công nghệ gia công trên máy CNC-2-25 (ĐH19.01)-1-1.35	2	6	30			4	S/C	CĐT 19	
51	KROB0412L	Kỹ thuật Rôbốt-2-25 (ĐH19.01)-1-1.35	2	6	30			4	S/C		
52	TMC10412T	Thực hành máy công cụ 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.35	2	6	68				S/C		
53	CTM20412L	Công nghệ chế tạo máy 2-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	14	30			4	S/C	CTM 19	
54	BDCN0412L	Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	14	30			4	S/C		
55	THT10412T	Thực hành tiện 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	14	68				S/C		
56	CNKH0212L	Chủ nghĩa xã hội khoa học-2-25 (ĐH19.04)-1-1.36	2	49	2	1	16	4	S/C	CTM 19 CK 19 Ôtô 19A	
57	TQXS0912L	Tổ chức quản lý sản xuất-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		
58	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (ĐH19.04)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		
59	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (ĐH19.04)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		Chọn 2/6
60	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (ĐH19.04)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		
61	NMG0512L	Nhập môn khoa học giao tiếp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		
62	KNGH0912L	Khởi nghiệp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		Chọn 2/4
63	VLK10412L	Vật liệu kỹ thuật 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.36	2	49	30			4	S/C		
64	DSKT0412L	Dung sai - Kỹ thuật đo-2-25 (ĐH19.01)-1-1.35	2	49	30			4	S/C		
65	CHNC0413L	Công nghệ hàn nóng chảy-2-25 (ĐH19.01)-1-1.37	3	4	45			6	S/C	CK 19	
66	CTPH0412T	Chế tạo phôi-2-25 (ĐH19.01)-1-1.37	2	4	68				S/C		
67	HDDC0412L	Hệ thống điện động cơ-2-25 (ĐH19.01)-1-1.38	2	31	30			4	S/C	Ôtô 19A	
68	QLCK0412L	Quản lý chất lượng trong sản xuất cơ khí-2-25 (ĐH19.01)-1-1.38	2	31	30			4	S/C		Chọn 2/4
69	ATLD0412L	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động-2-25 (ĐH19.01)-1-1.38	2	31	30			4	S/C		
70	NGUO0411T	Thực hành nguội-2-25 (ĐH19.01)-1-1.38	1	21	34				S/C	Ôtô 19A,B	
71	NGUO0411T	Thực hành nguội-2-25 (ĐH19.02)-1-1.38	1	21	34				S/C		
72	NGUO0411T	Thực hành nguội-2-25 (ĐH19.03)-1-1.38	1	21	34				S/C		
73	HANO0411T	Thực hành hàn-2-25 (ĐH19.01)-1-1.38	1	21	34				S/C		
74	HANO0411T	Thực hành hàn-2-25 (ĐH19.02)-1-1.38	1	21	34				S/C		
75	HANO0411T	Thực hành hàn-2-25 (ĐH19.03)-1-1.38	1	21	34				S/C		
76	VLK10412L	Vật liệu kỹ thuật 1-2-25 (ĐH19.02)-1-1.39	2	32	30			4	S/C	Ôtô 19B	
77	HDDC0412L	Hệ thống điện động cơ-2-25 (ĐH19.02)-1-1.39	2	32	30			4	S/C		
78	QLCK0412L	Quản lý chất lượng trong sản xuất cơ khí-2-25 (ĐH19.02)-1-1.39	2	32	30			4	S/C		Chọn 2/4
79	ATLD0412L	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động-2-25 (ĐH19.02)-1-1.39	2	32	30			4	S/C		
80	DSKT0412L	Dung sai - Kỹ thuật đo-2-25 (ĐH19.02)-1-1.39	2	38	30			4	S/C	Ôtô 19B CĐT 19	
81	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (ĐH19.05)-1-1.39	2	38	30			4	S/C		
82	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (ĐH19.05)-1-1.39	2	38	30			4	S/C		
83	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (ĐH19.05)-1-1.39	2	38	30			4	S/C		
84	CNKH0212L	Chủ nghĩa xã hội khoa học-2-25 (ĐH19.05)-1-1.39	2	58	22	2	16	4	S/C	Ôtô 19B CĐT 19 KT 19 QTKD 19 LGT 19	
85	TCQS0712L	Tổ chức quản lý sản xuất-2-25 (ĐH19.04)-1-1.39	2	58	30			4	S/C		
86	NMG0312L	Nhập môn khoa học giao tiếp-2-25 (ĐH19.04)-1-1.39	2	58	30			4	S/C		Chọn 2/4
87	KHNG0712L	Khởi nghiệp-2-25 (ĐH19.04)-1-1.39	2	58	30			4	S/C		
88	KTC10713L	Kế toán tài chính 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.40	3	8	45			6	S/C	KT 19	
89	THK10713T	Thực hành kế toán tài chính 1-2-25 (ĐH19.01)-1-1.40	3	8	102				S/C		
90	NLTK0712L	Nguyên lý thống kê kinh tế-2-25 (ĐH19.01)-1-1.40	2	20	30			4	S/C	KT 19 QTKD 19 LGT 19	
91	TCTT0713L	Tài chính tiền tệ-2-25 (ĐH19.01)-1-1.40	3	20	45			6	S/C		
92	QTDN0712L	Quản trị doanh nghiệp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.41	2	9	30			4	S/C	QTKD 19	
93	QTCL0713L	Quản trị chiến lược-2-25 (ĐH19.01)-1-1.41	3	9	45			6	S/C		
94	QTTN0712T	Quản trị tác nghiệp-2-25 (ĐH19.01)-1-1.41	2	9	68				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H D T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
95	TPHH0712L	Thương phẩm học hàng hóa-2-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	3	30			4	S/C	LGT 19 ✓	
96	HTQK0712T	Hệ thống thông tin quản lý trong kinh tế-2-25 (ĐH19.01)-1-1.42	2	3	68				S/C		
97	PPTU0113L	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh-2-25 (ĐH19.01)-1-1.42	3	3	45			6	S/C		

VI. ĐẠI HỌC KHÓA 20

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H D T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	3	57	32	2	26	6	S/C	CNTT 20 ✓ ĐHMT 20 ✓ KHMT 20 ✓	
2	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	3	57	45			6	S/C		
3	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	2	57	30			4	S/C		
4	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	2	57	68				S/C		
5	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	2	57	28	2	4	4	S/C		
6	CSDL0512L	Cơ sở dữ liệu quan hệ-2-25 (ĐH20.01)-1-1.43	2	29	30			4	S/C		
7	CSDL0512L	Cơ sở dữ liệu quan hệ-2-25 (ĐH20.02)-1-1.43	2	28	30			4	S/C		
8	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (ĐH20.01)	8	57					S/C		
9	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (ĐH20.02)-1-1.44	3	55	32	2	26	6	S/C	ĐĐT 20 ✓	
10	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (ĐH20.02)-1-1.44	3	55	45			6	S/C		
11	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (ĐH20.02)-1-1.44	2	55	30			4	S/C		
12	MHD20612L	Mạch điện 2-2-25 (ĐH20.01)-1-1.44	2	55	30			4	S/C		
13	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (ĐH20.02)-1-1.44	2	55	28	2	4	4	S/C		
14	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (ĐH20.02)-1-1.44	2	55	68				S/C		
15	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (ĐH20.01)	8	55					S/C		
16	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (ĐH20.03)-1-1.45	3	40	32	1	26	6	S/C	ĐKTĐ 20A ✓	
17	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (ĐH20.03)-1-1.45	3	40	45			6	S/C		
18	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (ĐH20.03)-1-1.45	2	40	30			4	S/C		
19	MHD20612L	Mạch điện 2-2-25 (ĐH20.02)-1-1.45	2	40	30			4	S/C		
20	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (ĐH20.03)-1-1.45	2	40	28	1	4	4	S/C		
21	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (ĐH20.03)-1-1.45	2	40	68				S/C		
22	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (ĐH20.01)	8	40					S/C		
23	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (ĐH20.04)-1-1.46	3	41	32	1	26	6	S/C	ĐKTĐ 20B ✓	
24	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (ĐH20.04)-1-1.46	3	41	45			6	S/C		
25	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (ĐH20.04)-1-1.46	2	41	30			4	S/C		
26	MHD20612L	Mạch điện 2-2-25 (ĐH20.03)-1-1.46	2	41	30			4	S/C		
27	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (ĐH20.04)-1-1.46	2	41	28	1	4	4	S/C		
28	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (ĐH20.04)-1-1.46	2	41	68				S/C		
29	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (ĐH20.01)	8	41					S/C		
30	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (ĐH20.05)-1-1.47	3	39	32	1	26	6	S/C		
31	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (ĐH20.05)-1-1.47	3	39	45			6	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	HS/TC	ST số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết H	Số tiết T	Số tiết H	Số tiết T	Ca học	Ngành/ Lớp	Chú chú
			L/T/H/DA	BT/TL/TN									
			HS	ST số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết H	Số tiết T	Số tiết H	Số tiết T	Ca học	Ngành/ Lớp	
32	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.05)-1-1.47	2	39	30		4		4		S/C	DKTD 20C	
33	MHD20612L	Mạch điện 2-2-25 (BH20.04)-1-1.47	2	39	30		4		4		S/C		
34	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.05)-1-1.47	2	39	28	1	4		4		S/C		
35	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.05)-1-1.47	2	39	68						S/C		
36	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	39							S/C		
37	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (BH20.06)-1-1.45	3	54	32	2	26		6		S/C		
38	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (BH20.06)-1-1.45	3	54	45				6		S/C		
39	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.06)-1-1.45	2	54	30				4		S/C	KTD 20	
40	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.06)-1-1.45	2	54	28	2	4		4		S/C	CNT 20	
41	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.06)-1-1.45	2	54	68						S/C		
42	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	54							S/C		
43	MHD20612L	Mạch điện 2-2-25 (BH20.05)-1-1.45	2	36	30				4		S/C	KTD 20	
44	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (BH20.07)-1-1.48	3	51	32	2	26		6		S/C		
45	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (BH20.07)-1-1.48	3	51	45				6		S/C		
46	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.07)-1-1.48	2	51	30				4		S/C	CTM 20	
47	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.07)-1-1.48	2	51	68						S/C	KTKM 20	
48	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.07)-1-1.48	2	51	28	2	4		4		S/C		
49	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	51							S/C		
50	HHV20412L	Hình hóa - Vẽ kỹ thuật 2-2-25 (BH20.01)-1-1.48	2	30	30				4		S/C	CK 20	
51	HHV20412L	Hình hóa - Vẽ kỹ thuật 2-2-25 (BH20.02)-1-1.48	2	39	30				4		S/C	CTM 20	
52	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (BH20.08)-1-1.49	3	46	32	1	26		6		S/C		
53	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (BH20.08)-1-1.49	3	46	45				6		S/C		
54	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.08)-1-1.49	2	46	30				4		S/C		
55	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.08)-1-1.49	2	46	68						S/C		
56	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.08)-1-1.49	2	46	28	1	4		4		S/C		
57	HHV20412L	Hình hóa - Vẽ kỹ thuật 2-2-25 (BH20.03)-1-1.49	2	46	30				4		S/C		
58	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	46							S/C		
59	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (BH20.09)-1-1.50	3	43	32	1	26		6		S/C		
60	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (BH20.09)-1-1.50	3	43	45				6		S/C		
61	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.09)-1-1.50	2	43	30				4		S/C		
62	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.09)-1-1.50	2	43	68						S/C		
63	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.09)-1-1.50	2	43	28	1	4		4		S/C		
64	HHV20412L	Hình hóa - Vẽ kỹ thuật 2-2-25 (BH20.04)-1-1.50	2	43	30				4		S/C		
65	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	43							S/C		
66	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (BH20.10)-1-1.51	3	42	32	1	16		6		S/C		
67	ANH20113L	Tiếng anh 2-2-25 (BH20.10)-1-1.51	3	42	45				6		S/C		
68	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (BH20.10)-1-1.51	2	42	30				4		S/C	KT 20	
69	GTC20112T	Giáo dục thể chất 2-2-25 (BH20.10)-1-1.51	2	42	68						S/C	QTKD 20	
70	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (BH20.10)-1-1.51	2	42	28	1	4		4		S/C		
71	GDQP0118T	Giáo dục Quốc phòng - an ninh-2-25 (BH20.01)	8	42							S/C		



STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH DA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				

V. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 17

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm	H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
1	VLDC0113L	Vật lý đại cương-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	3	17	45			6	S/C	LTĐH HTĐ 17, Ôtđ17	
2	THCM0212L	Tư tưởng Hồ Chí Minh-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	10	22	1	16	4	S/C		
3	TCD10112L	Toán chuyên đề 1-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	17	30			4	S/C		
4	TCC10112L	Toán cao cấp 1-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	6	30			4	S/C		
5	TCC20112L	Toán cao cấp 2-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	6	30			4	S/C		
6	PLDC0212L	Pháp luật đại cương-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	8	28	1	4	4	S/C		
7	LSVN0212L	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	9	22	1	16	4	S/C		
8	KTCT0212L	Kinh tế chính trị Mác - Lênin-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	6	22	1	16	4	S/C		
9	THML0213L	Triết học Mác - Lênin-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	3	6	32	1	26	6	S/C		
10	TADT0112L	Tiếng anh chuyên ngành điện-2-25 (LT17.01)-1-1.52 ✓	2	8	30			4	S/C	LTĐH HTĐ 17	

VI. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 18

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm	H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
1	DACM0512D	Đồ án chuyên môn CNTT-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	2	7	96				S/C	LTĐH CNTT 18	
2	GAME0513L	Lập trình Game-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	3	7	45			6	S/C		
3	LTWS0513L	Lập trình Web-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	3	7	45			6	S/C		
4	GAME0513T	Thực hành Lập trình Game-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	3	7	102				S/C		
5	TQBM0513T	Thực hành thiết kế, quản trị và bảo trì hệ thống mạng-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	3	7	102				S/C		
6	PTUW0513T	Thực hành phát triển ứng dụng web-2-25 (LT18.01)-1-1.53 ✓	3	7	102				S/C		
7	CĐCN0613L	Chuyên đề công nghệ điện, điện tử-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	3	9	45			6	S/C	LTĐH ĐĐT 18	
8	ANAT0612L	Hệ thống kiểm soát an ninh, an toàn-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	12	30			4	S/C		Chọn 2/4
9	TBTM0612L	Điều khiển thiết bị thông minh-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	12	30			4	S/C		
10	QLDT0612L	Quản lý dự án điện, điện tử-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	11	30			4	S/C		
11	SCAD0612T	Thực hành SCADA-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	13	68				S/C		
12	TKMS0612L	Thiết kế vi mạch số-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
13	FPGA0612L	Thiết kế FPGA/ASIC với HDL-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
14	TKXL0612L	Thiết kế hệ vi xử lý chuyên dụng-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
15	HTNH0612L	Hệ thống nhúng-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
16	CSUD0612L	Cơ sở và ứng dụng IoT-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
17	TTNT0612L	Trí tuệ nhân tạo-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	15	30			4	S/C		Chọn 2/4
18	NLTT0612L	Năng lượng tái tạo-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	10	30			4	S/C		Chọn 2/4
19	TTNM0612L	Tương tác người máy-2-25 (LT18.01)-1-1.54 ✓	2	10	30			4	S/C	LTĐH Ôtô 18	
20	TIDC0412L	Tính toán động cơ đốt trong-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		
21	LTOT0412L	Lý thuyết ô tô-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		
22	DACT0411D	Đồ án chi tiết máy-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	1	11	48				S/C		
23	HTXE0412L	Hệ thống điện thân xe-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	11	30			4	S/C		
24	TTOT0412L	Tính toán ô tô-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		
25	TBTN0412L	Thiết bị tiện nghi ô tô-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	12	30			4	S/C		
26	VTMT0412L	Vẽ và thiết kế trên máy tính-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/4
27	KTTK0412L	Kỹ thuật thủy khí-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/4
28	DDKT0412L	Dao động kỹ thuật-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		Chọn 2/4
29	MNCH0412L	Máy nâng chuyển-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	13	30			4	S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
30	NLMO0412L	Năng lượng mới cho ô tô-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	12	30			4	S/C	Chọn 2/4	
31	OTMT0412L	Động cơ ô tô và môi trường-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	12	30			4	S/C		
32	DKDC0412L	Hệ thống nhiên liệu điều khiển điện tử-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	11	30			4	S/C		
33	MPDC0412L	Thiết kế, mô phỏng động cơ, ô tô-2-25 (LT18.01)-1-1.55 ✓	2	11	30			4	S/C		
34	TCTT0713L	Tài chính tiền tệ-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	3	26	45			6	S/C	LTĐH KT 18	
35	KTHU0712T	Thực hành kế toán thuế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	51	68				S/C		
36	BAOH0712L	Bảo hiểm-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	56	30			4	S/C		
37	KQTE0712L	Kế toán quốc tế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	56	30			4	S/C		
38	LSHT0712L	Lịch sử các học thuyết kinh tế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	10	30			4	S/C		
39	MKCB0713L	Marketing căn bản-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	3	23	45			6	S/C		
40	TAKT0112L	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓✓	2	25	30			4	S/C	LTĐH KT 18, QTKD 18	
41	CDQT0711D	Chuyên đề quản trị doanh nghiệp-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	1	8	48				S/C	LTĐH QTKD 18	
42	TTCS0713T	Thực tập nghề nghiệp-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	3	8	102				S/C		
43	TMQT0712T	Kỹ thuật thương mại quốc tế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	68				S/C		
44	QKQO0712L	Quản trị kinh doanh quốc tế-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	30			4	S/C		
45	GTD0712T	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	68				S/C		
46	QTRR0712L	Quản trị rủi ro-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	30			4	S/C		
47	KSKD0712L	Khởi sự kinh doanh-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	30			4	S/C		
48	DNTM0712L	Quản trị doanh nghiệp thương mại-2-25 (LT18.01)-1-1.56 ✓	2	8	30			4	S/C		

VI. LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC KHÓA 19

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H Đ T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
1	TLHC0313L	Tâm lý học-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓✓	3	32	45			6	S/C	LTĐH CNTT19 KT 19	
2	TKDC0512L	Thiết kế đồ họa với Corel Draw-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C	LTĐH CNTT 19	Chọn 2/4
3	TKDI0512L	Thiết kế đồ họa với Illustrator-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		
4	HQTC0512L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		
5	DHUD0512T	Thực hành đồ họa ứng dụng-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	68				S/C		
6	PMMP0513T	Thực hành phần mềm mô phỏng-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	3	8	102				S/C	LTĐH CNTT 19	Chọn 2/4
7	XLVD0512L	Kỹ thuật xử lý video-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		
8	CBDT0512L	Chế bản điện tử-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		
9	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		Chọn 2/6
10	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C	LTĐH ĐĐT 19	
11	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (LT19 01)-1-1.57 ✓	2	8	30			4	S/C		
12	VEKT0412L	Vẽ kỹ thuật-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	2	18	30			4	S/C		
13	DTCB0613L	Điện tử cơ bản-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	3	10	45			6	S/C		
14	NNLT0612L	Ngôn ngữ lập trình-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	2	18	30			4	S/C		
15	KMDT0613L	Kỹ thuật mạch điện tử-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	3	18	45			6	S/C		
16	DLTB0611T	Thực hành đo lường điện và thiết bị đo-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	1	18	34				S/C		

STT	Mã học phần	Tên lớp học phần	TC/HS	LT TH ĐA		BT TL TN		H D T H	Ca học	Ngành/ Lớp	Ghi chú
				Sĩ số	Số tiết	Số nhóm	Số tiết học/ Nhóm				
17	DTCS0612T	Thực hành điện tử công suất-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	2	18	68				S/C		
18	DTXS0613T	Thực hành điện tử cơ bản - xung số-2-25 (LT19 01)-1-1.58 ✓	3	16	102				S/C		
19	HHV20412L	Hình họa - vẽ kỹ thuật 2-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C	LTĐH Ôtô 19	
20	KTDD0612L	Kỹ thuật điện - điện tử-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C		
21	KCDC0414L	Kết cấu động cơ đốt trong-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	4	13	60			8	S/C		
22	HDĐC0412L	Hệ thống điện động cơ-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C		
23	NLC10412L	Nguyên lý - chi tiết máy 1-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C		
24	SBVL0412L	Sức bền vật liệu-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C		
25	VLK20412L	Vật liệu kỹ thuật 2-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	13	30			4	S/C		
26	TCD20112L	Toán chuyên đề 2-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	12	30			4	S/C		
27	TCD30112L	Toán chuyên đề 3-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	12	30			4	S/C		Chọn 2/6
28	HHDC0112L	Hóa học đại cương-2-25 (LT19 01)-1-1.59 ✓	2	12	30			4	S/C		
29	NMN40712L	Nhập môn ngành 4-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	2	23	30			4	S/C	LTĐH KT 19	
30	NLKT0713L	Nguyên lý kế toán-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	3	23	45			6	S/C		
31	THK20712T	Thực hành kế toán tài chính 2-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	2	24	68				S/C		
32	TCDN0713L	Tài chính doanh nghiệp-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	3	23	45			6	S/C		
33	CDKT0712D	Chuyên đề kế toán tài chính-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	2	24	96				S/C		
34	KMAY0712T	Thực hành kế toán máy-2-25 (LT19 01)-1-1.60 ✓	2	24	68				S/C		

Ninh Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2025

KT.HIỆU TRƯỞNG

P.HIỆU TRƯỞNG



TS.Nguyễn Mạnh Tiến